

# 1. KHOA TOÁN – TIN HỌC

## I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

### 1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 66/105 (tỉ lệ 62.86%) giảng viên thực hiện.

- Về chương trình đào tạo (CTĐT):

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	66	60	90.91	4.39
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	66	60	90.91	4.23
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	66	59	89.39	4.21
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	66	60	90.91	4.29
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	66	57	86.36	4.26
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	66	58	87.88	4.18
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>396</b>	<b>354</b>	<b>89.39</b>	<b>4.26</b>

- Về chuẩn đầu ra (CDR) của CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CDR với ngành đào tạo	66	62	93.94	4.36
Về tính nhất quán giữa CDR và mục tiêu đào tạo	66	61	92.42	4.35
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	66	58	87.88	4.18
Về sự phù hợp của CDR so với nhu cầu của xã hội	66	53	80.3	4.06
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	66	56	84.85	4.23
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>330</b>	<b>290</b>	<b>87.88</b>	<b>4.24</b>

- Về phương pháp giảng dạy

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	

Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	66	60	90.91	4.24
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	66	61	92.42	4.38
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	66	58	87.88	4.35
<b>Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy</b>	<b>198</b>	<b>179</b>	<b>90.4</b>	<b>4.32</b>

- Về chất lượng đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	66	57	86.36	4.12
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	66	53	80.3	3.97
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	66	53	80.3	4.05
<b>Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo</b>	<b>198</b>	<b>163</b>	<b>82.32</b>	<b>4.05</b>

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

Nội dung	Tỷ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	95.45	4.36
Về công tác thư viện	89.9	4.24
Về công tác tổ chức đào tạo	95.45	4.36
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	95.45	4.45
Về công tác NCKH	81.82	4.14
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	80.61	4.12
Về công tác hành chính	88.38	4.21

**b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên khoa**

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 11 doanh nghiệp.

- Về kiến thức và kỹ năng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	11	11	100	4.36

Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	11	10	90.91	4.27
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	11	7	63.64	3.82
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	11	11	100	4.18
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	11	8	72.73	4
<b>Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng</b>	<b>55</b>	<b>47</b>	<b>85.45</b>	<b>4.13</b>

- Về trách nhiệm với cộng đồng:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	11	10	90.91	4.45
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	11	10	90.91	4.36
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	11	10	90.91	4.18
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	11	10	90.91	4.27
<b>Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng</b>	<b>44</b>	<b>40</b>	<b>90.91</b>	<b>4.32</b>

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát:

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Khoa học dữ liệu	70	61	87.14	84
2	Toán tin	1	1	100.00	100
3	Toán học	182	125	68.68	67

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	38	62.30	5	8.20	5	8.20	13	21.31
Toán tin	1	0	0.00	0	0.00	0	0.00	1	100.00
Toán học	125	68	54.40	6	4.80	17	13.60	34	27.20

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	18	37.50	30	62.50
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	37	40.66	54	59.34

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	13	9	69.23	4	30.77
Toán tin	1	0	0.00	1	100.00
Toán học	34	18	52.94	16	47.06

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Khoa học dữ liệu	12.04
2	Toán tin	-
3	Toán học	14.25
<b>Thu nhập bình quân của trường</b>		<b>16.01</b>

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	12	25.00	29	60.42	7	14.58
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	28	30.77	55	60.44	8	8.79

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	48	13	27.08	28	58.33	7	14.58
Toán tin	0	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	91	35	38.46	39	42.86	17	18.68

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo:

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý...)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	13	21.31	11	18.03	11	18.03	18	29.51	8	13.11
Toán tin	1	0	0.00	0	0.00	1	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	125	39	31.20	13	10.40	36	28.80	32	25.60	5	4.00

- Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường:

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Khoa học dữ liệu	61	18	29.51	27	44.26	16	26.23
Toán tin	1	1	0.00	0	0.00	0	0.00
Toán học	125	34	27.20	66	52.80	25	20.00

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát: 262/334 (chiếm tỉ lệ 77.88%)

- Về chương trình đào tạo:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	262	213	81.3	4.2
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	262	209	79.77	4.11
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	262	187	71.37	3.97
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	262	192	73.28	3.98

<b>Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT</b>	<b>1,048</b>	<b>801</b>	<b>76.43</b>	<b>4.07</b>
---	--------------	------------	--------------	-------------

- Về CDR CTĐT:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CDR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	262	186	70.99	3.98
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CDR	262	188	71.76	3.99
Về sự phù hợp của CDR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	262	202	77.1	4.07
<b>Mức độ hài lòng trung bình về CDR của CTĐT</b>	<b>786</b>	<b>576</b>	<b>73.28</b>	<b>4.02</b>

- Về đội ngũ giảng viên:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	262	223	85.11	4.26
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	262	223	85.11	4.21
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	262	220	83.97	4.21
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên</b>	<b>786</b>	<b>666</b>	<b>84.73</b>	<b>4.23</b>

- Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	262	204	77.86	4.08
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	262	186	70.99	3.94
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	262	168	64.12	3.85
<b>Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến</b>	<b>786</b>	<b>558</b>	<b>70.99</b>	<b>3.96</b>

<b>thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường</b>				
--	--	--	--	--

- Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):

<b>Nội dung</b>	<b>Tỉ lệ hài lòng</b>	<b>ĐTB hài lòng</b>
Về môi trường học tập	68.61	3.89
Về công tác thư viện	76.08	4.07
Về công tác tổ chức đào tạo	80.28	4.13
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	83.84	4.23
Về công tác NCKH	77.99	4.07
Về công tác hỗ trợ sinh viên	79.17	4.12
Về công tác đoàn hội	68.83	3.9
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	76.21	4.08
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	77.35	4.07

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

<b>Học kỳ</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Số SV ĐKHP</b>	<b>Số SV tham gia đánh giá</b>		<b>Số SV đánh giá đủ các môn</b>	
			<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
HK2/24-25 (CQ)	Khoa học dữ liệu	382	350	91.62	350	91.62
	Toán học	628	514	81.85	514	81.85
	Toán tin	259	205	79.15	205	79.15
	Toán ứng dụng	119	98	82.35	98	82.35
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học dữ liệu	440	347	78.86	347	78.86
	Toán học	666	494	74.17	494	74.17
	Toán tin	270	180	66.67	180	66.67
	Toán ứng dụng	148	100	67.57	100	67.57

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

<b>HK</b>	<b>Ngành</b>	<b>Số lượng môn học được đánh giá</b>	<b>Số lượng giảng viên được đánh giá</b>
HK2/24-25 (CQ)	Khoa học dữ liệu	53	62
	Toán học	83	103
	Toán tin	68	59
	Toán ứng dụng	48	42
HK1/25-26 (CQ)	Khoa học dữ liệu	53	84

	Toán học	87	115
	Toán tin	65	100
	Toán ứng dụng	62	69

**- Khoa học dữ liệu**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,940	1,751	90.26	4.51
	Về tải trọng học tập của môn học	1,940	1,741	89.74	4.49
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,940	1,739	89.64	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,940	1,750	90.21	4.51
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,940	1,750	90.21	4.51
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,940	1,747	90.05	4.51
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,940	1,734	89.38	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,940	1,742	89.79	4.5
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,940	1,747	90.05	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>17,460</b>	<b>15,701</b>	<b>89.93</b>	<b>4.5</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,225	1,991	89.48	4.54
	Về tải trọng học tập của môn học	2,225	1,978	88.9	4.53
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,225	1,987	89.3	4.53
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,225	1,986	89.26	4.53
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,225	1,990	89.44	4.54
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,225	1,990	89.44	4.54
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,225	1,968	88.45	4.51
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,225	1,980	88.99	4.53
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,225	1,984	89.17	4.53

	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>20,025</b>	<b>17,854</b>	<b>89.16</b>	<b>4.53</b>
--	--	---------------	---------------	--------------	-------------

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	54	54	100	4.85
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	54	54	100	4.85
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>270</b>	<b>270</b>	<b>100</b>	<b>4.85</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	63	60	95.24	4.67
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	63	60	95.24	4.67
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>315</b>	<b>300</b>	<b>95.24</b>	<b>4.67</b>

**- Toán học**

*Môn học lý thuyết*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,313	2,968	89.59	4.5
	Về tải trọng học tập của môn học	3,313	2,957	89.25	4.49

	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,313	2,959	89.31	4.49
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,313	2,965	89.5	4.49
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,313	2,970	89.65	4.5
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,313	2,965	89.5	4.49
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,313	2,960	89.35	4.49
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,313	2,963	89.44	4.49
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,313	2,970	89.65	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>29,817</b>	<b>26,677</b>	<b>89.47</b>	<b>4.49</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	3,988	3,624	90.87	4.58
	Về tải trọng học tập của môn học	3,988	3,616	90.67	4.57
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	3,988	3,617	90.7	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	3,988	3,623	90.85	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	3,988	3,618	90.72	4.57
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	3,988	3,622	90.82	4.58
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	3,988	3,609	90.5	4.57
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	3,988	3,616	90.67	4.57
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	3,988	3,618	90.72	4.57
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>35,892</b>	<b>32,563</b>	<b>90.72</b>	<b>4.57</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	11	11	100	4.91
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.91

	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	11	11	100	4.91
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>55</b>	<b>55</b>	<b>100</b>	<b>4.91</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	23	23	100	4.91
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	23	100	4.91
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>115</b>	<b>115</b>	<b>100</b>	<b>4.91</b>

## Toán tin

### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	862	751	87.12	4.41
	Về tải trọng học tập của môn học	862	748	86.77	4.41
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	862	748	86.77	4.41
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	862	748	86.77	4.41
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	862	741	85.96	4.38
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	862	748	86.77	4.41
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	862	738	85.61	4.38
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	862	741	85.96	4.39

	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	862	744	86.31	4.4
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,758</b>	<b>6,707</b>	<b>86.45</b>	<b>4.4</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	842	779	92.52	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	842	779	92.52	4.56
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	842	778	92.4	4.56
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	842	781	92.76	4.57
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	842	782	92.87	4.57
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	842	777	92.28	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	842	775	92.04	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	842	778	92.4	4.55
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	842	776	92.16	4.55
		<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>7,578</b>	<b>7,005</b>	<b>92.44</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	16	16	100	4.81
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	16	16	100	4.81
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>100</b>	<b>4.81</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	40	38	95	4.65

	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	40	38	95	4.65
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>200</b>	<b>190</b>	<b>95</b>	<b>4.65</b>

### Toán ứng dụng

#### Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24 -25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	494	440	89.07	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	494	440	89.07	4.47
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	494	440	89.07	4.47
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	494	439	88.87	4.47
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	494	440	89.07	4.47
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	494	440	89.07	4.47
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	494	439	88.87	4.47
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	494	440	89.07	4.47
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	494	439	88.87	4.47
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>4,446</b>	<b>3,957</b>	<b>89.00</b>	<b>4.47</b>
HK1/25 -26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	518	471	90.93	4.62
	Về tải trọng học tập của môn học	518	470	90.73	4.61
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	518	470	90.73	4.61
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	518	471	90.93	4.61

	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	518	472	91.12	4.61
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	518	468	90.35	4.6
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	518	470	90.73	4.6
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	518	470	90.73	4.6
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	518	471	90.93	4.61
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên</b>	<b>4,662</b>	<b>4,233</b>	<b>90.8</b>	<b>4.61</b>

*Môn học tốt nghiệp*

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	2	2	100	4.5
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	2	2	100	4.5
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>100</b>	<b>4.5</b>
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	7	7	100	4.86
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	7	7	100	4.86
	<b>Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn</b>	<b>35</b>	<b>35</b>	<b>100</b>	<b>4.86</b>

**2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan**

**a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý:**

➤ *Ý kiến của giảng viên:*

- Phần lớn ý kiến tập trung vào điều kiện cơ sở vật chất và môi trường làm việc: đề nghị thay bảng phấn sang bảng bút lông (bảo đảm sức khỏe cho giảng viên và sinh viên), cải thiện hệ thống wifi còn yếu, điều chỉnh nhiệt độ máy lạnh và cải tạo khu phòng học E cho thoáng mát hơn.

- Đối với các môn thực hành tại phòng máy, đề nghị Trường hỗ trợ tài khoản/bản quyền phần mềm chuyên dụng (ví dụ Matlab) và cấp email trường cho giảng viên thỉnh giảng để sử dụng trên máy của Trường.

- Đề nghị Trường chi trả tiền lương, tiền coi thi... kịp thời cho giảng viên.

➤ *Ý kiến của doanh nghiệp:*

- Doanh nghiệp đánh giá cao tư duy logic, tinh thần học hỏi, sự chăm chỉ, cầu tiến và khả năng thích nghi của sinh viên tốt nghiệp.

- Cần tiếp tục cải thiện kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng mềm và kỹ năng thực hành trong môi trường làm việc quốc tế.

➤ *Ý kiến của cựu sinh viên:*

- Mong muốn tăng cường đào tạo kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, quản lý thời gian) và kỹ năng số, ngoại ngữ cho sinh viên.

- Đề nghị cập nhật công nghệ mới trong giảng dạy chuyên ngành, tăng cường hợp tác doanh nghiệp để sinh viên được thực tập và tham quan thực tế.

- Đối với ngành Toán học, mong muốn Khoa tăng cường tư vấn định hướng nghề nghiệp, chứng chỉ cần thiết và truyền thông rộng rãi hơn thông tin về cơ hội việc làm.

➤ *Ý kiến của sinh viên (đánh giá môn học – giảng viên và đánh giá khóa học):*

- Đa số ý kiến là tích cực (khoảng 42% lượt góp ý mang tính khen ngợi), ghi nhận giảng viên nhiệt tình, tận tâm, giảng dạy dễ hiểu; một số phòng Lab và trang thiết bị đã được cải thiện so với trước.

- Các ý kiến chưa hài lòng chủ yếu về cơ sở vật chất (phòng học nóng, thiếu phòng máy thực hành, bàn ghế chất lượng không đồng đều, khu tự học và nhà vệ sinh, wifi), về một số giảng viên chưa chuẩn bị bài kỹ/giảng lang man, và về sự tương xứng giữa học phí (sau tự chủ) với cơ sở vật chất.

- Một số đề xuất về công tác hành chính – đào tạo: hiển thị số tín chỉ tích lũy và bảng điểm trên portal, ghi hình bài giảng, linh hoạt hơn trong việc đóng học phí và cải thiện thái độ phục vụ sinh viên ở một số bộ phận.

**b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:**

- Các ý kiến liên quan đến cơ sở vật chất (phòng học, máy lạnh, bảng viết, wifi, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh) phần lớn thuộc phạm vi quản lý của Trường và Phòng Quản trị thiết bị. Khoa đã tổng hợp và chuyển đề xuất đến các đơn vị chức năng, đồng thời tiếp tục cải thiện các phòng Lab và phòng máy thực hành do Khoa quản lý trong phạm vi nguồn lực hiện có.

- Đối với ý kiến của doanh nghiệp và cựu sinh viên về kỹ năng mềm và ngoại ngữ: Khoa duy trì các lớp luyện thi chứng chỉ ngoại ngữ, lồng ghép kỹ năng mềm và bổ sung các học phần liên quan (Khởi nghiệp...), đồng thời tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để tạo cơ hội thực tập, tham quan thực tế.

- Đối với ý kiến về định hướng nghề nghiệp (đặc biệt ngành Toán học) và truyền thông việc làm: Khoa tiếp tục tăng cường tư vấn học thuật – nghề nghiệp, cập nhật sơ đồ chuyên ngành, sổ tay môn học và phối hợp với các đơn vị truyền thông thông tin tuyển dụng đến sinh viên.

- Đối với ý kiến về chất lượng giảng dạy của một số giảng viên: Khoa tiếp nhận, rà soát và trao đổi trực tiếp để giảng viên điều chỉnh phương pháp, tài liệu và chuẩn bị bài giảng; với ý kiến về thời gian đổi tên đề tài khóa luận, Khoa sẽ xem xét điều chỉnh quy trình cho phù hợp hơn.

### **3. Tổng hợp và nhận định:**

#### **a) Điểm mạnh:**

- Chất lượng chương trình đào tạo được giảng viên đánh giá cao: tỷ lệ hài lòng trung bình về CTĐT đạt 89,39% (ĐTB 4,26), về chuẩn đầu ra đạt 87,88% (ĐTB 4,24) và về phương pháp giảng dạy đạt 90,4% (ĐTB 4,32).

- Doanh nghiệp tuyển dụng hài lòng cao về người lao động là cựu sinh viên của Khoa: mức độ hài lòng về kiến thức – kỹ năng đạt 85,45% (ĐTB 4,13) và về trách nhiệm với cộng đồng đạt 90,91% (ĐTB 4,32), trong đó kiến thức chuyên môn và kỹ năng công nghệ thông tin đạt 100%.

- Tỷ lệ cựu sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp ở mức khá: ngành Khoa học dữ liệu đạt khoảng 78,7% và ngành Toán học đạt khoảng 72,8% (gồm toàn thời gian, bán thời gian tự tạo việc làm).

- Sinh viên đánh giá tích cực về môn học và giảng viên: tỷ lệ hài lòng các môn học lý thuyết ở tất cả các ngành đều trên 86% (ĐTB từ 4,4 trở lên), riêng các môn học tốt nghiệp đạt từ 95% đến 100% (ĐTB từ 4,5 đến 4,91), cho thấy chất lượng hướng dẫn khóa luận, đồ án tốt nghiệp rất tốt.

- Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, tận tâm; nhiều ý kiến của sinh viên ghi nhận giảng viên nhiệt tình, giảng dạy dễ hiểu và hỗ trợ tốt hoạt động tự học.

#### **b) Điểm cần cải thiện**

- Phần lớn ý kiến chưa hài lòng của sinh viên tập trung vào cơ sở vật chất (phòng học nóng, wifi yếu, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh, thiếu phòng máy thực hành). Đây là vấn đề chủ yếu thuộc phạm vi quản lý của Trường và Phòng Quản trị thiết bị.

- Cần tiếp tục tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho sinh viên; đây là nội dung được cả doanh nghiệp và cựu sinh viên nhiều lần phản ánh. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng về kỹ năng ngoại ngữ chỉ đạt 63,64% (ĐTB 3,82).

- Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc ngay sau tốt nghiệp còn hạn chế: chỉ khoảng 25–31% cựu sinh viên cho rằng kiến thức được đào tạo có thể sử dụng được ngay, cho thấy cần tăng cường tính ứng dụng và gắn kết thực tiễn trong chương trình.

- Công tác đối ngoại – kết nối cộng đồng và việc truyền thông thông tin cơ hội nghề nghiệp còn ở mức trung bình (tỷ lệ hài lòng của giảng viên 80,61%); đánh giá của sinh viên năm cuối về kỹ năng ngoại ngữ đạt được trong quá trình học cũng ở mức thấp (64,12%, ĐTB 3,85).

- Một số ý kiến phản ánh công tác hành chính – hỗ trợ sinh viên (phản hồi email, thái độ phục vụ, quy trình đóng học phí) cần được cải thiện; cần minh bạch và thuận tiện hơn thông tin về tiến độ học tập trên hệ thống (portal).

## **II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

### **1. Kế hoạch đã thực hiện**

- Hoàn thành rà soát, cập nhật các chương trình đào tạo khóa 2025 và 2026 cho các ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán – Tin, Khoa học dữ liệu và Thống kê.

- Hoàn thành rà soát, cập nhật đề cương các CTĐT của Khoa.

- Thực hiện điều tiết số lượng sinh viên vào các ngành thuộc nhóm ngành Toán (Toán học, Toán ứng dụng, Toán tin) để đảm bảo chất lượng đào tạo và nhu cầu của thị trường.

- Hoàn thành đề án mở ngành chương trình tăng cường tiếng Anh (TCTA) cho các ngành Toán – Tin, Toán ứng dụng và Khoa học dữ liệu.

- Hoàn thành việc kiểm định ASIIN cho các ngành Toán ứng dụng, Toán – Tin và Khoa học dữ liệu, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định với thời hạn 5 năm (đến 31/08/2031).

- Duy trì các lớp luyện thi hai kỹ năng (nói và viết) chứng chỉ ngoại ngữ và lồng ghép các học phần kỹ năng mềm (Khởi nghiệp...) nhằm hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn đầu ra và năng lực nghề nghiệp.

- Tăng cường phối hợp với doanh nghiệp để tìm chỗ thực tập, việc làm và tổ chức hoạt động tham quan thực tế cho sinh viên: Khoa đã kí kết các MOU với các công ty PyLab, Pi Associate, Thiên Long, Công ty TNHH Giải pháp phần mềm công tác và thanh toán, Công ty Kyanon Digital, Công ty VNSEC, Công ty WorldQuant Việt Nam. Ngoài ra, Khoa thường xuyên trao đổi hợp tác với các công ty BioTuring, NAB (National Australian Bank), Titan Education, Fsoft, TMA Solutions...

- Từng bước chuẩn hóa hệ thống đảm bảo chất lượng ở Khoa (quy trình làm việc, lưu trữ dữ liệu, quy trình seminar chuyên ngành, khóa luận và đồ án tốt nghiệp) và hoàn thiện sơ đồ chuyên ngành, sổ tay tóm tắt đề cương môn học để cung cấp thông tin đầy đủ hơn cho sinh viên.

- Cải thiện một số phòng Lab, phòng máy thực hành do Khoa quản lý và chuyển các đề xuất về cơ sở vật chất (wifi, máy lạnh, bảng viết, bàn ghế) đến các đơn vị chức năng của Trường.

→ Minh chứng các hoạt động cải tiến: [\[Minh chứng Khoa Toán-Tin học\]](#)

### **2. Kế hoạch dự kiến thực hiện**

- Triển khai giảng dạy các chương trình đào tạo khóa 2025 và 2026 đã cập nhật và tiếp tục rà soát, cập nhật đề cương môn học của tất cả các ngành Khoa quản lý, chú trọng tăng tính ứng dụng và gắn kết thực tiễn.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng mềm và kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên (mở rộng lớp luyện thi ngoại ngữ, lồng ghép kỹ năng số và kỹ năng giao tiếp – thuyết trình) theo phản hồi của doanh nghiệp và cựu sinh viên.

- Đẩy mạnh công tác tư vấn định hướng nghề nghiệp và tăng cường truyền thông thông tin về cơ hội việc làm, học bổng và hoạt động kết nối doanh nghiệp đến sinh viên.

- Hoàn thiện các quy trình đảm bảo chất lượng của Khoa (seminar chuyên ngành, khóa luận, đồ án tốt nghiệp) và xem xét điều chỉnh quy định về thời gian đăng ký/đổi tên đề tài cho phù hợp hơn.

- Tiếp tục điều tiết số lượng sinh viên đăng ký vào từng ngành thuộc nhóm ngành Toán học, Toán ứng dụng, Toán -Tin nhằm cân đối cơ cấu đào tạo và bảo đảm chất lượng hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp, seminar chuyên ngành.

### **III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

- Cải thiện cơ sở vật chất (phòng học, máy lạnh, wifi, bảng viết, bàn ghế, khu tự học, nhà vệ sinh) và bổ sung phòng máy thực hành để hỗ trợ giảng viên và sinh viên trong công tác dạy và học.

- Đề nghị Phòng Quản trị thiết bị cho bố trí lại vị trí giữa màn chiếu và bảng hợp lý hơn ở tất cả các phòng học nhằm giúp cho giảng viên dùng bảng được nhiều hơn. Cách bố trí hiện tại thường để màn chiếu ở chính giữa bảng, như vậy chỉ có thể hoặc dùng bảng hoặc dùng màn chiếu, rất bất tiện khi giảng dạy các học phần Toán. Đề xuất: dịch chuyển màn chiếu qua bên trái hoặc bên phải nhiều nhất có thể, theo hướng ngược chiều với bàn giáo viên và tùy theo hiện trạng bố trí phòng học.

- Đối với các môn thực hành, đề nghị Trường hỗ trợ bản quyền phần mềm chuyên dụng và cấp tài khoản/email trường cho giảng viên thỉnh giảng để sử dụng trên máy của Trường.

- Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý cho phép Ban chủ nhiệm Khoa, Giáo vụ, Trợ lý sinh viên truy xuất thông tin về tiến độ học tập của từng sinh viên, lớp, khóa; hiển thị số tín chỉ tích lũy và bảng điểm trên portal cho sinh viên.

- Hỗ trợ kinh phí cho công tác rà soát, cập nhật đề cương môn học và chương trình đào tạo; chi trả kịp thời tiền lương, tiền coi thi... cho giảng viên.

- Cho phép tuyển dụng trợ giảng để bổ sung cho giảng dạy bài tập, thực hành, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo các học phần thực hành.